

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÀM TÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2025/DS-ST

Ngày : 28 - 5 - 2025

V/v: Tranh chấp hợp đồng
dân sự vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀM TÂN, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hữu Trọng;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Hữu Ái;

Bà Vũ Thị Nữ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Vĩnh Nguyên - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 223/2024/TLST-DS ngày 12 tháng 11 năm 2024, về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2025/QĐXXST-DS ngày 25/4/2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 45/2025/QĐST-DS ngày 15/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Đặng Đức T, sinh năm: 1988; địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận (có mặt);

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Gia T1, sinh năm: 1977; địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận (vắng mặt);

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Mạnh Diễm H, sinh năm: 1990; địa chỉ: Số A C, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Thuận (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Đơn khởi kiện ngày 20/10/2024 và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn ông Đặng Đức T trình bày:

Thông qua mối quan hệ quen biết ngoài xã hội, ngày 02/6/2022, ông Đặng Đức T có cho ông Nguyễn Gia T1 vay số tiền là 200.000.000 đồng để giải quyết

công việc cá nhân. Sau khi thống nhất, ông T đề nghị vợ ông là bà Nguyễn Mạnh Diễm H chuyển số tiền 200.000.000 đồng cho ông T1. Do ông T1 không có số tài khoản nên ông đề nghị chuyển số tiền vay trên vào số tài khoản 050942930001 mở tại Ngân hàng L do ông Nguyễn Vũ T2 là em ruột của ông T1 đứng tên chủ tài khoản.

Theo ông T, các bên không thỏa thuận thời hạn vay, chỉ thỏa thuận miệng với nhau khi nào ông T cần lấy lại số tiền cho vay thì thông báo cho ông T1 biết để ông T1 trả tiền cho ông. Lãi suất cho vay là 2%/tháng nhưng chỉ thỏa thuận miệng.

Quá trình thực hiện hợp đồng vay tiền, ông T1 đã trả lãi đầy đủ, nhưng đến tháng 2/2024 thì ông T1 không tiếp tục trả lãi nữa. Ngày 17/6/2024, vợ ông là bà Nguyễn Mạnh Diễm H có thông báo yêu cầu ông T1 trả nợ, tuy nhiên ông T1 vẫn không thực hiện.

Do đó, ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc cá nhân ông T1 phải trả cho ông số nợ gốc là 200.000.000 đồng, nợ lãi là 32.000.000 đồng. Tổng cộng là 232.000.000 đồng. Do số tiền này là tài sản của ông và bà H trong thời kỳ hôn nhân và mục đích ông T1 vay tiền là sử dụng cho cá nhân ông T1, nên ông T chỉ yêu cầu cá nhân ông T1 phải trả cho vợ chồng ông số nợ nêu trên.

Bị đơn ông Nguyễn Gia T1 trình bày:

Ông Nguyễn Gia T1 thừa nhận vào ngày 02/6/2022, ông T1 có vay của ông Đặng Đức T số tiền 200.000.000 đồng để sử dụng vào mục đích cá nhân. Sau khi thống nhất, theo đề nghị của ông T1, ông T có nhờ vợ của ông là bà Nguyễn Mạnh Diễm H chuyển khoản số tiền vay 200.000.000 đồng vào số tài khoản số 050942930001, mở tại Ngân hàng L của ông Nguyễn Vũ T2, là em ruột của ông T1. Sau đó, ông T2 rút số tiền trên từ Ngân hàng và chuyển giao cho ông T1.

Các bên không thỏa thuận thời hạn vay cụ thể nhưng có thỏa thuận khi nào ông T lấy lại số tiền vay thì báo cho ông T1 biết. Lãi suất cho vay thỏa thuận miệng là 3%/tháng chứ không phải là 2%/tháng như ông T trình bày. Ông T1 đã trả lãi đến tháng 02/2024 thì không trả lãi nữa. Sau đó, ông T1 có nhận được thông báo đòi nợ của ông T nhưng ông T1 không có tiền trả.

Nay ông T1 đồng ý trả cho ông T số tiền gốc là 200.000.000 đồng, tiền lãi theo mức lãi suất là 20%/năm, tính từ ngày 02/3/2024 đến ngày giải quyết vụ án. Đối với số tiền lãi mà ông T1 đã trả cho ông T, nếu vượt quá mức quy định, ông T1 không yêu cầu khấu trừ vào nợ gốc.

Mặc dù số tiền này ông T1 vay trong thời kỳ hôn nhân nhưng sử dụng vào mục đích riêng cho bản thân nên vợ ông là bà Vũ Xuân Tú U không liên quan gì đến số tiền này. Quá trình giải quyết vụ án, ông T1 đề nghị Tòa án tạo điều kiện cho ông T1 thời hạn 15 ngày, kể từ ngày 16/4/2025 để trả dứt nợ cho ông T, quá thời hạn trên, ông T1 đồng ý để Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo đúng quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Mạnh Diễm H trình bày:

Bà Nguyễn Mạnh Diễm H là vợ hợp pháp của ông Đặng Đức T. Bà H thống nhất với lời trình bày của ông T. Bà đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, buộc cá nhân ông T1 phải trả cho vợ chồng bà số tiền gốc và nợ lãi phát sinh theo yêu cầu của ông T.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Đặng Đức T có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải. Do đó, Tòa án chỉ tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; lập biên bản xác định vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được và đưa ra xét xử theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với số nợ gốc, yêu cầu bị đơn trả số tiền là 200.000.000 đồng. Nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện đối với nợ lãi, cụ thể yêu cầu bị đơn trả tiền lãi với mức lãi suất 20%/năm, tính từ ngày 02/3/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm là 49.555.500 đồng. Tổng cộng là 249.555.500 đồng. Ông T không yêu cầu tính lãi chậm trả. Về lãi chậm thi hành án thì ông T yêu cầu tính từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án với mức lãi suất là 10%/năm.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Tân tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Trình tự, thủ tục giải quyết vụ án được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào phòng nghị án theo đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Nguyễn Gia T1 phải trả cho ông Đặng Đức T và bà Nguyễn Mạnh Diễm H số tiền vay 249.555.500 đồng; trong đó: nợ gốc là 200.000.000 đồng; nợ lãi là 49.555.500 đồng.

Về án phí: Bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật có tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Nguyên đơn ông Đặng Đức T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn ông Nguyễn Gia T1 phải trả cho nguyên đơn khoản nợ gốc và lãi do vay của nguyên đơn. Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do bị đơn có nơi cư trú tại Thôn B, xã T, huyện H nên Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Gia T1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Mạnh Diễm H vắng mặt. Xét thấy, ông T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do; bà H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành phiên tòa theo thủ tục chung.

[3] Xét việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với số nợ gốc; thay đổi yêu cầu khởi kiện đối với nợ lãi, cụ thể yêu cầu bị đơn trả tiền lãi với mức lãi suất 20%/năm, tính từ ngày 02/3/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm là 49.555.500 đồng. Tổng cộng là 249.555.500 đồng. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, các đương sự đều thống nhất các tình tiết, sự kiện sau đây: Ngày 02/6/2022, bị đơn có vay của nguyên đơn số tiền 200.000.000 đồng để sử dụng vào mục đích cá nhân; số tiền này được vợ của nguyên đơn là bà Nguyễn Mạnh Diễm H chuyển khoản cho bị đơn qua số tài khoản của ông Nguyễn Vũ T2, là em ruột của bị đơn; việc vay tiền không có kỳ hạn; bị đơn đã trả lãi đến tháng 2/2024 thì không trả lãi nữa. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì các tình tiết, sự kiện trên không phải chứng minh. Như vậy, có đủ căn cứ để khẳng định có việc nguyên đơn cho bị đơn vay số tiền 200.000.000 như nguyên đơn trình bày là đúng sự thật, phù hợp với kết quả giải quyết đơn tố giác tội phạm của bà H đối với ông T1 theo Thông báo trả lời đơn số: 590/TB-ĐTTH ngày 27/8/2024 của Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện H.

[5] Quá trình thực hiện hợp đồng vay, các đương sự thống nhất việc bị đơn trả lãi vay đến tháng 2/2024 thì không tiếp tục trả lãi. Nguyên đơn trình bày lãi suất cho vay là 2%/tháng; bị đơn thì cho rằng lãi suất cho vay là 3%/tháng nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào mức lãi suất mà nguyên đơn thừa nhận để xác định mức lãi suất của hợp đồng cho vay là 2%/tháng (tức 24%/năm). Với mức lãi suất này, đã vi phạm khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 nên khoản lãi suất vượt quá mức 20%/năm không có hiệu lực; số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất vi phạm mà bị đơn đã trả cho nguyên đơn từ khi vay đến tháng 2/2024 lẽ ra phải được trừ vào nợ gốc; tuy nhiên, bị đơn không yêu cầu trừ số tiền này vào nợ gốc nên Hội đồng xét xử không xem xét. Như vậy, việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả cho nguyên đơn số nợ gốc 200.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với ý kiến của bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về nghĩa vụ trả lãi: Hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn là hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi. Căn cứ khoản 2 Điều 469 của Bộ luật dân sự, thì đối với loại hợp đồng vay này, nguyên đơn có quyền đòi lại tài sản bất kỳ lúc nào nhưng phải báo trước cho bị đơn một thời gian hợp lý. Theo hướng dẫn tại điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng

Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thì thời gian hợp lý do Tòa án căn cứ vào từng trường hợp cụ thể để xem xét, quyết định nhưng không quá 03 tháng kể từ ngày thông báo. Trong vụ án này, bị đơn đã nhận được thông báo đòi nợ nhưng vẫn không thực hiện trả nợ. Do đó, bị đơn phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn: Lãi trong hạn từ ngày 02/3/2024 đến ngày cuối cùng của thời hạn trả nợ được thông báo; lãi quá hạn kể từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả gốc đến khi trả hết nợ và lãi chậm trả tính từ ngày chậm trả lãi trong hạn đến ngày xét xử sơ thẩm. Tuy nhiên, trong vụ án này, nguyên đơn không yêu cầu tính lãi chậm trả nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Xét yêu cầu trả lãi của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi từ ngày 02/3/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất cho vay là 20%/năm. Điều này có nghĩa là nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi trong hạn và lãi quá hạn nhưng chỉ với mức lãi suất nợ trong hạn, thời hạn trả lãi quá hạn tính chỉ đến ngày xét xử sơ thẩm. Xét thấy, yêu cầu này của nguyên đơn là tự nguyện, hợp pháp và có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Như vậy, tiền lãi bị đơn phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn, tính từ ngày 02/3/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm là: $200.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/năm/12 \times 14 \text{ tháng} = 49.555.500 \text{ đồng}$.

[8] Về lãi chậm thi hành án: Hợp đồng cho vay tiền giữa các bên là hợp đồng cho vay có lãi, với mức lãi suất nợ trong hạn là 20%/năm. Do các bên không thỏa thuận lãi suất nợ quá hạn nên mức lãi suất nợ quá hạn được xác định là 150% lãi suất trong hạn. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, thì lẽ ra bị đơn còn phải có nghĩa vụ trả lãi kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận. Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi chậm thi hành án kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án với mức lãi suất là 10%/năm. Xét thấy, đề nghị này của nguyên đơn là tự nguyện, hợp pháp và có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Do đó, cần buộc bị đơn phải tiếp tục trả lãi cho nguyên đơn kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong đối với số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất là 10%/năm, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

[9] Về trách nhiệm trả nợ: Mặc dù việc bị đơn vay tiền của nguyên đơn diễn ra trong thời kỳ hôn nhân nhưng mục đích bị đơn vay tiền là tiêu xài riêng cho bản thân; hơn nữa, nguyên đơn cũng chỉ khởi kiện cá nhân bị đơn nên Hội đồng xét xử cần buộc bị đơn phải trả khoản vay trên cho nguyên đơn là phù hợp với quy định của pháp luật. Số tiền cho vay là tài sản chung của ông T và bà H nên bị đơn phải có nghĩa vụ trả toàn bộ khoản nợ này cho họ.

[10] Từ những phân tích trên, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số nợ là 249.555.500 đồng, trong đó: nợ gốc là 200.000.000 đồng, nợ lãi là 49.555.500 đồng là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận như ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là phù hợp với quy định của pháp luật.

[11] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí; bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[12] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 235, khoản 1 Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 116, Điều 117, Điều 274, Điều 280, Điều 351, Điều 357, Điều 463, khoản 5 Điều 466, Điều 468 và khoản 2 Điều 469 của Bộ luật dân sự;

- Khoản 2 Điều 5, khoản 1, khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Đức T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với ông Nguyễn Gia T1.

Buộc ông Nguyễn Gia T1 phải trả cho ông Đặng Đức T và bà Nguyễn Mạnh Diễm H số tiền vay 249.555.500 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm bốn mươi chín triệu, năm trăm năm mươi lăm ngàn, năm trăm đồng*); trong đó: nợ gốc là 200.000.000 đồng; nợ lãi là 49.555.500 đồng.

Kể từ ngày ông Đặng Đức T và bà Nguyễn Mạnh Diễm H có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, ông Nguyễn Gia T1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất là 10%/năm, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Gia T1 phải chịu 12.477.700 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông Đặng Đức T số tiền 5.800.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà ông đã nộp theo biên lai thu tiền số 0011004 ngày 11/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Tân.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 28/5/2025); đối với đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Hàm Tân;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hữu Trọng